

Công ty Cổ phần Vinafco

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2017



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 50

32
37
HH
: Y
N.
H
N
1-

1
1
1
1
1
1

Công ty Cổ phần Vinafco

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vinafco ("Công ty") trước đây là Công ty Dịch vụ Vận tải Trung ương – một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2339A/TCCB ngày 16 tháng 12 năm 1987 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 211/2001/QĐ/BGTVT ngày 18 tháng 1 năm 2001 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty cũng được cấp các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi sau đó với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 27 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 8 năm 2016.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là kinh doanh các dịch vụ vận tải đa phương thức bao gồm đường bộ, đường thủy và đường biển trong nước; cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi; đại lý vận tải hàng hóa và các ngành nghề khác theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại Thôn Tụ Khoát, Xã Ngũ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Hà Nội. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại Số 67 Trần Trọng Cung, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Huỳnh Bá Thăng Long	Chủ tịch	
Ông Phạm Đình Huỳnh	Phó Chủ tịch	
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Thành viên	
Ông Takashi Kajiwara	Thành viên	
Ông Takeshi Osumi	Thành viên	
Ông Phan Minh Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 5 năm 2017
Ông Atsushi Watanabe	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 5 năm 2017

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Đức Lợi	Trưởng Ban	
Ông Dương Đình Khôi	Thành viên	
Bà Ngô Thị Thu Linh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 5 năm 2017

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hoàng Giang	Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Minh Thuần	Phó Tổng Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Hoàng Giang, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Vinafco

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vinafco (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Tổng Giám đốc
Nguyễn Hoàng Giang

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2018

Số tham chiếu: 60923724/19317623-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Vinafco

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vinafco (“Công ty”) và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 29 tháng 3 năm 2018 và được trình bày từ trang 5 đến trang 50, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Bùi Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1067-2018-004-1

Nguyễn Mạnh Hùng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2401-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		311.076.217.840	376.065.365.094
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	33.235.533.294	37.707.258.807
111	1. Tiền		26.989.015.236	36.207.258.807
112	2. Các khoản tương đương tiền		6.246.518.058	1.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		9.463.944.500	40.892.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	9.463.944.500	40.892.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		241.757.781.603	269.358.038.552
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	218.439.481.047	232.473.332.524
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.089.185.953	3.106.952.820
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	728.233.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	33.081.760.003	43.720.196.994
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(10.852.645.400)	(10.670.676.786)
140	IV. Hàng tồn kho	9	7.396.045.238	7.310.023.419
141	1. Hàng tồn kho		7.396.045.238	7.310.023.419
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		19.222.913.205	20.798.044.316
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	4.335.614.356	3.916.718.470
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		14.764.357.727	16.503.306.645
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		122.941.122	378.019.201


 GHI & TN NHVN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		575.635.095.540	620.042.049.521
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		81.120.195.214	86.027.344.914
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	31	46.758.000.000	59.758.000.000
215	2. Phải thu về cho vay dài hạn	7	25.243.500.000	17.821.750.000
216	3. Phải thu dài hạn khác	8	9.118.695.214	8.447.594.914
220	II. Tài sản cố định		329.676.052.260	370.015.231.924
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	264.483.239.819	292.575.620.056
222	Nguyên giá		432.888.119.651	454.203.429.128
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(168.404.879.832)	(161.627.809.072)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	25.071.648.138	35.194.740.997
225	Nguyên giá		54.747.376.129	61.193.085.134
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(29.675.727.991)	(25.998.344.137)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	40.121.164.303	42.244.870.871
228	Nguyên giá		55.596.093.879	55.358.093.879
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(15.474.929.576)	(13.113.223.008)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		19.413.924.179	21.701.327.981
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	19.413.924.179	21.701.327.981
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		14.410.291.339	14.662.144.263
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh	14	14.410.291.339	14.662.144.263
260	V. Tài sản dài hạn khác		131.014.632.548	127.636.000.439
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	130.514.206.482	126.894.599.373
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	30.3	500.426.066	741.401.066
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		886.711.313.380	996.107.414.615


H N N I T

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		402.384.479.240	505.956.073.483
310	I. Nợ ngắn hạn		254.975.880.006	330.498.375.036
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	141.934.707.252	173.028.701.818
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		182.370.724	1.832.309.891
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	2.600.537.934	5.940.157.220
314	4. Phải trả người lao động		9.480.777.793	8.781.049.811
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	2.379.413.354	14.517.605.869
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		489.335.000	461.613.687
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	7.750.396.149	18.947.767.247
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	88.803.105.541	103.409.946.300
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	1.355.236.259	3.579.223.193
330	II. Nợ dài hạn		147.408.599.234	175.457.698.447
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	5.593.491.994	5.984.604.302
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	139.989.619.581	165.986.407.700
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	22	1.825.487.659	3.486.686.445
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		484.326.834.140	490.151.341.132
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	484.326.834.140	490.151.341.132
411	1. Vốn cổ phần		340.000.000.000	340.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		340.000.000.000	340.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		46.945.728.950	46.945.728.950
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		8.396.731.623	8.197.444.920
415	4. Cổ phiếu quỹ		(1.729.495.242)	(1.729.495.242)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		11.293.586.504	11.293.586.504
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		4.122.367.084	3.944.983.714
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		36.448.067.974	51.764.548.529
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		51.046.078.456	46.043.163.715
421b	- (Lỗ)/lợi nhuận chưa phân phối năm nay		(14.598.010.482)	5.721.384.814
429	8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		38.849.847.247	29.734.543.757
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		886.711.313.380	996.107.414.615





Người lập: Nguyễn Thị Thanh Tâm
 Kế toán trưởng: Lê Thị Minh Phương
 Tổng Giám đốc: Nguyễn Hoàng Giang

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	986.504.031.052	1.086.244.109.735
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	-	(31.501.818)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	986.504.031.052	1.086.212.607.917
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	(923.236.008.247)	(1.015.231.610.509)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		63.268.022.805	70.980.997.408
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	2.583.988.319	7.272.205.986
22	7. Chi phí tài chính	26	(19.814.799.776)	(14.891.619.765)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(19.751.667.332)	(14.316.697.369)
24	8. Phần lỗ trong công ty liên doanh	14	(251.852.924)	(1.161.773.479)
25	9. Chi phí bán hàng		(407.476.108)	(485.477.344)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(52.439.959.181)	(52.327.962.733)
30	11. (Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(7.062.076.865)	9.386.370.073
31	12. Thu nhập khác	28	3.680.391.263	13.446.095.100
32	13. Chi phí khác	28	(3.461.743.298)	(4.906.542.810)
40	14. Lợi nhuận khác	28	218.647.965	8.539.552.290
50	15. Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế		(6.843.428.900)	17.925.922.363
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(3.340.653.092)	(7.177.868.393)
52	17. (Chi phí)/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại	30.3	(240.975.000)	557.310.677
60	18. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN		(10.425.056.992)	11.305.364.647
61	19. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	23.1	(14.598.010.482)	5.721.384.814
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	23.1	4.172.953.490	5.583.979.832

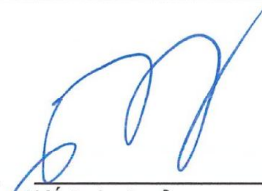
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
70	21. (Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	(432)	159
71	22. (Lỗ)/lãi suy giảm trên cổ phiếu	32	(432)	159



Người lập
Nguyễn Thị Thanh Tâm



Kế toán trưởng
Lê Thị Minh Phương



Tổng Giám đốc
Nguyễn Hoàng Giang

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế		(6.843.428.900)	17.925.922.363
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định		51.363.942.379	42.426.524.193
03	(Hoàn nhập dự phòng)/các khoản dự phòng		(1.479.230.172)	1.624.424.635
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(63.204.317)	419.386.513
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(2.652.648.200)	(17.077.201.292)
06	Chi phí lãi vay	26	19.751.667.332	14.316.697.369
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		60.077.098.122	59.635.753.781
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		40.198.472.958	(74.606.645.541)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(86.021.815)	21.226.100.848
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(38.070.343.343)	26.565.313.434
12	Tăng chi phí trả trước		(777.172.725)	(7.320.637.190)
14	Tiền lãi vay đã trả		(19.794.373.687)	(14.227.629.019)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.667.121.819)	(3.965.729.555)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.483.986.934)	(442.550.900)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		33.396.550.757	6.863.975.859
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(24.276.578.049)	(137.643.713.625)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		435.649.342	11.233.531.075
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.000.000.000)	(40.892.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		33.428.055.500	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(15.823.917.742)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.000.000.000	21.642.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.768.023.098	2.409.238.690
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng) vào hoạt động đầu tư		12.355.149.891	(159.074.861.602)

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ nhận vốn góp của cổ đông thiểu số		-	2.940.000.000
33	Tiền thu từ đi vay		294.791.340.247	348.403.987.024
34	Tiền trả nợ gốc vay		(326.439.276.821)	(200.278.489.001)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(8.892.487.987)	(9.313.474.788)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(9.683.001.600)	(43.302.873.480)
	<i>Trong đó:</i>			
	<i>Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu của công ty mẹ</i>		<i>(23.013.600)</i>	<i>(37.081.813.480)</i>
	<i>Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông không kiểm soát</i>		<i>(9.659.988.000)</i>	<i>(6.221.060.000)</i>
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(50.223.426.161)	98.449.149.755
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(4.471.725.513)	(53.761.735.988)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		37.707.258.807	91.466.408.824
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	2.585.971
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	33.235.533.294	37.707.258.807


Người lập
Nguyễn Thị Thanh Tâm


Kế toán trưởng
Lê Thị Minh Phương


Tổng Giám đốc
Nguyễn Hoàng Giang

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vinafco (“Công ty”) trước đây là Công ty Dịch vụ Vận tải Trung ương – một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2339A/TCCB ngày 16 tháng 12 năm 1987 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 211/2001/QĐ/BGTVT ngày 18 tháng 1 năm 2001 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty cũng được cấp các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi sau đó với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 27 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 8 năm 2016.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là kinh doanh các dịch vụ vận tải đa phương thức bao gồm đường bộ, đường thủy và đường biển trong nước; cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi; đại lý vận tải hàng hóa và các ngành nghề khác theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại Thôn Tụ Khoát, Xã Ngũ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Hà Nội. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại Số 67 Trần Trọng Cung, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 610 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 525 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có các công ty con với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong năm
1	Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	66,15%	66,15%	Số 33C, Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội.	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương
2	Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	100%	100%	Trụ sở chính đặt tại 33C, Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội. Văn phòng giao dịch đặt tại Thôn Tụ Khoát, Xã Ngũ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Hà Nội.	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa.
3	Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	100%	100%	Trụ sở chính đặt tại số 33C, Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội. Văn phòng giao dịch đặt tại Thôn Tụ Khoát, Xã Ngũ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Hà Nội.	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ; dịch vụ hải quan và nhập khẩu ủy thác.
4	Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ (i)	73.89%	70%	Số 2/254 Văn Cao, Phường Đằng Giang, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
5	Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	100%	100%	Đường số 2, Khu Công nghiệp Hòa Cầm, Phường Hòa Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng.	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính trong năm</i>
6	Công ty Cổ phần Tiếp vận Bắc Việt (ii)	33,74%	51%	Phòng 9, Tân Cảng 128, số 8-10 Hạ Đoạn, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.	Kinh doanh dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.
7	Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	100%	100%	Lô N, Đường số 26, Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Phường Tân Đông Hiệp, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
8	Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	100%	100%	Cụm công nghiệp tập trung Đông Phú – giai đoạn 1, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang.	Kinh doanh dịch vụ cho thuê vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
9	Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung (iii)	51%	51%	Thôn Cường Trung C, Xã Tiến Hóa, Huyện Tuyên Hóa, Tỉnh Quảng Bình	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ và dịch vụ hải quan và xuất nhập khẩu ủy thác.

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ vẫn đang trong giai đoạn dự án.
- (ii) Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco (công ty con của Công ty) nắm 51% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.
- (iii) Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco (công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn) nắm 51% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ của Tập đoàn là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận lũy kế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
---	---

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Tập đoàn, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm giá mua và các chi phí liên quan.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết tính giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.